BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM
Số: 627/CĐTNĐ-QLKCHT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2018

THÔNG BÁO LUỒNG
Định kỳ tuyến đường thủy nội địa quốc gia kênh 28

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải qui định về khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thuỷ nội địa;

Căn cứ văn bản số 352/BCL-ĐTNĐPB ngày 2/3/2018 của Chi Cục đường thủy nội địa phía Nam về việc Báo cáo luồng định kỳ đường thủy nội địa quốc gia;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo luồng định kỳ tuyến đường thủy nội địa quốc gia Kênh 28, như sau:

I. Tình hình mực nước:

TT	Trạm	H_{max}(m)	H_{min}(m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Mỹ An	+0,81	-0,14	10/3/2018 14/3/2018	Km 61+500 bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

II. Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất h_{min}	Độ sâu lớn nhất h_{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Kênh 28	Cầu Cái Bè 2	0+463	7,60	9,90	7,45	34
		Cầu Cái Bè	1+435	7,00	9,30	7,85	17
		Cầu Thông Lưu	6+124	1,78	4,10	2,65	24
		Cầu treo Thiện Trung	13+205	2,57	5,0	3,30	34
		Cầu treo Mỹ Trung	20+890	2,57	5,0	3,30	34

III.Bãi cạn:

STT	Tên bãi cạn trọng điểm – Lý trình	Độ sâu h (m)	Mực nước (m)	Cao độ z (m)	Chiều rộng B (m)	Chiều dài L (m)	Ngày đo
1	Luồng hẹp km5+900 ÷ Km 6+100	3,22	-0,99	-4,21	24	200	MN 98%
2	Luồng hẹp km 6+100 ÷ km 06+200	3,44	-0,92	-4,36	18	100	MN 98%

3	Luồng hẹp km 6+200 ÷ km 06+300	3,44	-0,92	-4,36	20	100	MN 98%
4	Luồng hẹp km 6+700 ÷ km 06+950	3,12	-0,92	-4,04	24	250	MN 98%
5	Luồng hẹp km16+700 ÷ km17+600	3,29	-0,80	-4,09	23	900	MN 98%
6	Luồng hẹp km17+600 ÷ km17+700	3,25	-0,80	-4,05	19	100	MN 98%
7	Luồng hẹp km17+700 ÷ km19+100	3,29	-0,80	-4,09	20	1400	MN 98%
8	Luồng hẹp km19+100 ÷ km19+200	3,28	-0,80	-4,08	16	100	MN 98%
9	Luồng hẹp km19+200 ÷ km 19+750	3,24	-0,80	-4,04	22	550	MN 98%
10	Luồng km19+750 ÷ km19+850	4,18	-0,80	-4,98	20	100	MN 98%
11	Luồng hẹp km19+850 ÷ km 20+700	3,24	-0,80	-4,04	22	850	MN 98%
12	Luồng hẹp km20+700 ÷ km 21+000	3,24	-0,80	-4,04	20	300	MN 98%
13	Luồng hẹp km21+000 ÷ km 21+200	3,22	-0,80	-4,02	16	200	MN 98%

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến:

- Tại km 01+000 bến phà cắt ngang luồng.
- Tại km 07+893 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 16+226 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 18+289 bến đò cắt ngang luồng.
- Tại km 19+519 bến đò cắt ngang luồng.

Các chủ phương tiện thủy lưu thông trên các tuyến sông đi đúng phạm vi luồng; cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu trên tuyến để quyết định điều khiển phương tiện qua lại an toàn./.

Nơi nhận:
- Cục trưởng (để b/c);
- Chi cục ĐTNĐ Nam;
- Các CV ĐTNĐ 3, 4;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Phan Văn Duy